TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG ĐIỀN** **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2020/HNGĐ-ST
Ngày 04-12-2020
Về việc "Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con và về cấp dưỡng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐIỀN, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thủy.

2. Bà Nguyễn Thị Di.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Huyến – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 về việc *"Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con và về cấp dưỡng"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm: 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 17/15, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông T, sinh năm: 1976 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 17/15, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Bà Trần Thị H và ông Trần Văn T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 2000 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Long, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 73, quyển số 01/2015 ngày 16/6/2015 (đăng ký lại). Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện không bên nào ép buộc bên nào và được sự đồng ý của hai bên gia đình. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/9/2020 bà H thay đổi lời khai xác định về việc quan hệ hôn nhân như sau: Bà H và ông T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000 có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trước đây bà H đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu phố Hải Sơn, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đến năm 2012 thì làm nhà tại tổ 17/15, khu phố H, thị trấn L, huyện L và tách khẩu đứng tên chủ hộ theo sổ hộ khẩu số 02010650 do Công an thị trấn L, huyện L cấp ngày 27/10/212. Tại thời điểm này mặc dù ông T và bà H đã chung sống với nhau tại thị trấn L, huyện L, nhưng ông T vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh Nghệ An. Năm 2015, để ông T nhập hộ khẩu vào hộ của bà H, nhưng khi đến cơ quan công an làm thủ tục thì không có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên không thể nhập hộ khẩu được. Vì vậy, ông T, bà H liên lạc với người quen ở quê hỏi thủ tục đăng ký kết hôn và được hướng dẫn là phải về quê để đăng ký nhưng do điều kiện đi lại khó khăn, mất nhiều thời gian nên nhờ người quen làm thủ tục hộ. Đến khoảng cuối tháng 6/2015, ông T, bà H nhận được giấy chứng nhận kết hôn nói trên.

Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc như bao gia đình khác và có với nhau 03 người con chung. Đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không còn hợp nhau, từ đó thường xuyên gây gỗ, bất đồng quan điểm trong mọi việc. Vợ chồng đã có một thời gian dài sống ly thân từ tháng 01/2020 cho đến nay, mặc dù vẫn sống chung một nhà nhưng không tìm cách để hàn gắn tình cảm mà để mặc cho mâu thuẫn đến đâu thì đến. Nhận thấy mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Trần Đại T, sinh ngày 30/8/2001 (đã trưởng thành), Trần Đại V, sinh ngày 14/02/2006 và Trần Đại B, sinh ngày 26/7/2007. Từ thời điểm ly thân đến nay các cháu do bà H trực tiếp chăm sóc và theo nguyện vọng của các con là được ở với mẹ nên bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Trần Đại V và cháu Trần Đại B đến tuổi trưởng thành và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng/cháu cho đến khi trưởng thành. Đối với cháu Trần Đại T đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 19/11/2020, bị đơn ông T trình bày:

Ông T xác nhận lời trình bày của bà H về việc chung sống và con chung là đúng.

Ông T và bà H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000 có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Long, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 73, quyển số 01/2015 ngày 16/6/2015 (đăng ký lại). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây thì có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên bà H nảy sinh ý định xin ly hôn, mặc dù không có mâu thuẫn gì lớn, không muốn gia đình đổ vỡ nhưng bà H kiên quyết xin ly hôn, ông T đã cố gắng hàn gắng nhưng không được nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có với nhau 03 người con chung như bà H trình bày. Hiện nay cháu Trần Đại T đã trưởng thành nên không có ý kiến gì, đối với cháu Trần Đại V và cháu Trần Đại B có nguyện vọng ở với mẹ nên ông T đồng ý giao cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và hàng tháng cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/cháu cho đến khi con trưởng thành.

Về tài sản chung: Ngày 14/7/2020, ông T có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 85,2m^2 thuộc thửa số 334 tờ bản đồ số 145 thị trấn Long Hải, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 825723 do Ủy ban nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 13/9/2012 và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 19/11/2020, ông T đề nghị về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Bà H thừa nhận ông T và bà H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Giấy chứng nhận kết hôn số 73, quyển số 01/2015 ngày 16/6/2015 (đăng ký lại) là không có thật mà nhờ người quen làm giúp với mục đích để nhập hộ khẩu cho ông T vào hộ của bà H tại thị trấn Long Hải, huyện Long Điền. Vì vậy, bà H xác định yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa ông T và bà H là vợ chồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và

Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 9, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ giữa bà H với ông T là quan hệ vợ chồng; về con chung giao cháu Trần Đại V và cháu Trần Đại B cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự hàng tháng ông T cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/cháu; về tài sản chung, nợ chung không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng bà H yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và về cấp dưỡng đối với ông T. Tại phiên tòa bà H xác định yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa bà H với ông T là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con và về cấp dưỡng được xác định quan hệ tranh chấp "Không công nhận là quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con và về cấp dưỡng", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000 được sự đồng ý của hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Theo các đương sự thì bà H và ông T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Long, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận kết hôn số 73, quyển số 1/2015 ngày 16/6/2015 (đăng ký lại). Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 24/9/2020 và tại phiên tòa, bà H xác định giữa bà H và ông T không đăng ký kết hôn. Trước đây để làm thủ tục nhập hộ khẩu cho ông T

vào hộ của bà H tại thị trấn L, huyện L nên nhờ người quen làm thủ tục đăng ký kết hôn hộ. Xét, lời trình bày của bà H phù hợp với nội dung trả lời của Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Long, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An tại văn bản số 175/UBND-VP ngày 07/9/2020 *"... Qua nội dung công văn, UBND xã Quỳnh Long tiến hành kiểm tra sổ đăng ký kết hôn số 73, quyển số 1/2015 và trong quyển số 01/2015 đều không có thông tin về việc ông T bà bà Trần Thị H làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Quỳnh Long..."*. Như vậy, có cơ sở khẳng định là ông T và bà H chung sống với nhau vào năm 2000, nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận là vợ chồng. Vì vậy, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố quan hệ giữa ông T với bà H không phải là quan hệ vợ chồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Bà H và ông T thừa nhận có 03 con chung tên Trần Đại T, sinh ngày 30/8/2001 (đã trưởng thành), Trần Đại V, sinh ngày 14/02/2006 và Trần Đại B, sinh ngày 26/7/2007. Theo nguyện vọng của các con, bà H yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Đại Việt và Trần Đại Bắc đến tuổi trưởng thành và yêu cầu ông T hàng tháng cấp dưỡng 1.500.000đ/cháu cho đến khi con trưởng thành. Trong qúa trình tố tụng ông T cũng đồng ý giao con cho bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và hàng tháng cấp dưỡng 1.500.000đ/cháu. Xét, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận. Đối với cháu Trần Đại Thắng hiện nay đã trưởng thành, phát triển bình thường và không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Trong quá trình tố tụng ông T có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này. Trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt ông T đề nghị để tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết và bà H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bà H là nguyên đơn nên phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông T phải cấp dưỡng nên phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật,

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 9, 14, 53, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với ông T.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị H và ông T là vợ chồng.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao cháu Trần Đại V, sinh ngày 14/02/2006 và cháu Trần Đại B, sinh ngày 26/7/2007 cho bà Trần Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và ông T hàng tháng phải cấp dưỡng 1.500.000 (một triệu, năm trăm nghìn) đồng/cháu. Việc cấp dưỡng được thực hiện từ ngày 01 đến ngày 10 hàng tháng, bắt đầu từ tháng 12/2020 cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con, nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2020/0000413 ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đương sự vắng

mặt, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

"Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Long Điền;
- CCTHA dân sự huyện Long Điền;
- UBND xã Quỳnh Long, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án….

Võ Hoàng Đức